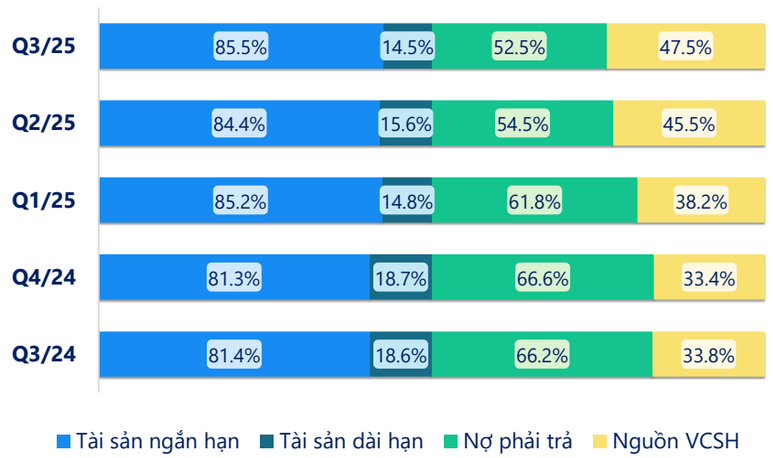
FireAnt

CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,016
SL cổ phiếu LH	95,285,704
KLGD BQ 20 phiên (CP)	707,040
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,158
P/E	7.0
EPS	1,747

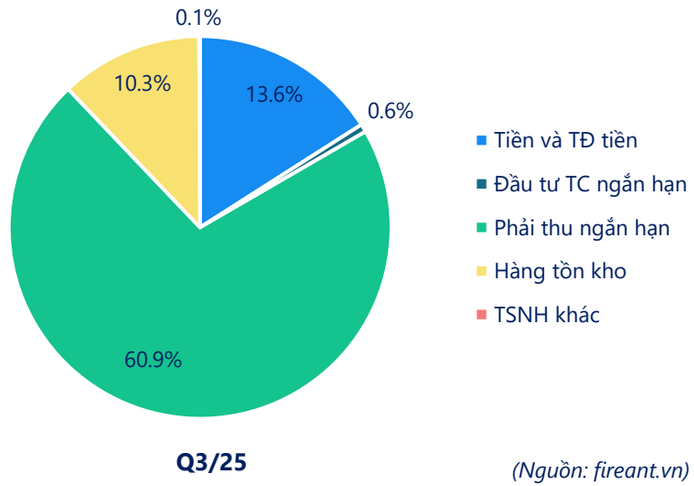
	YTD	1T	3T	6T
DC4	7.1%	-5.1%	-12.6%	-3.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



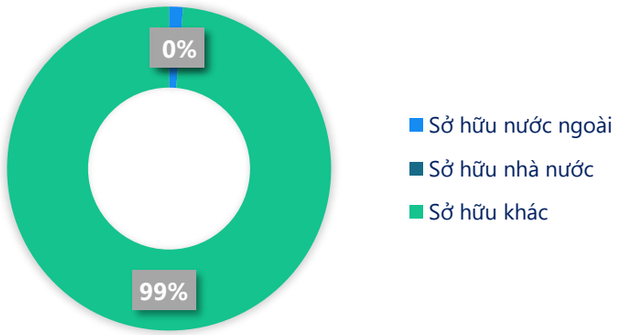
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



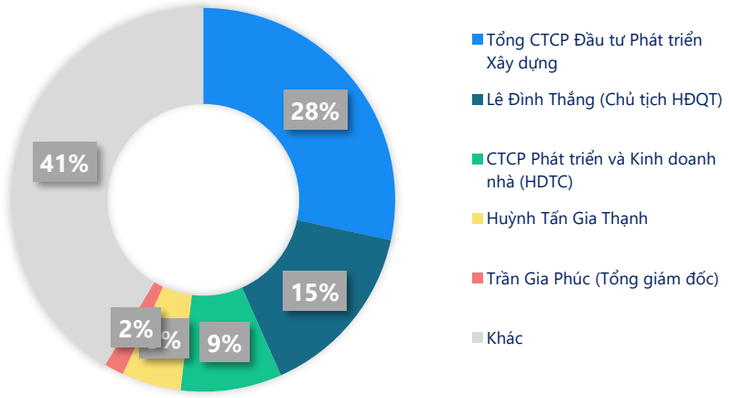
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



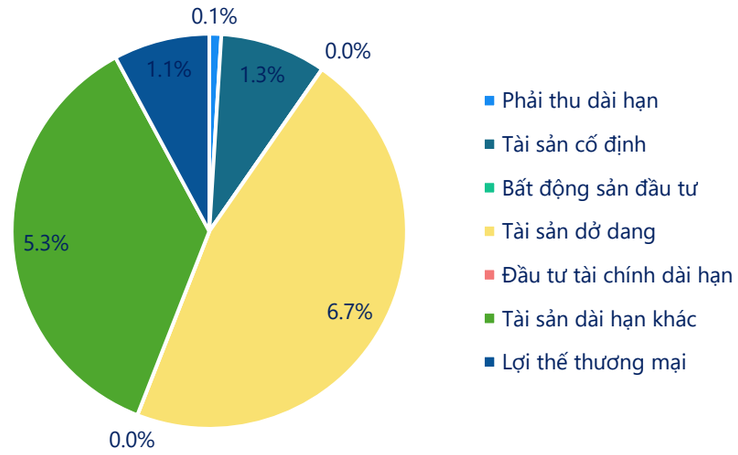
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

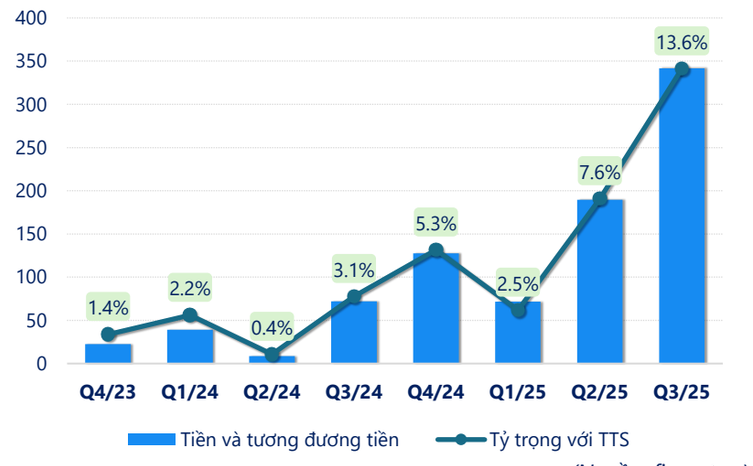


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

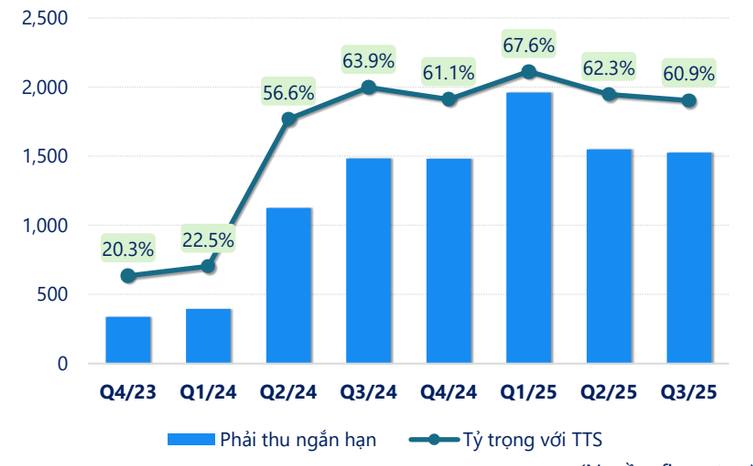
CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

Tiền và tương đương tiền



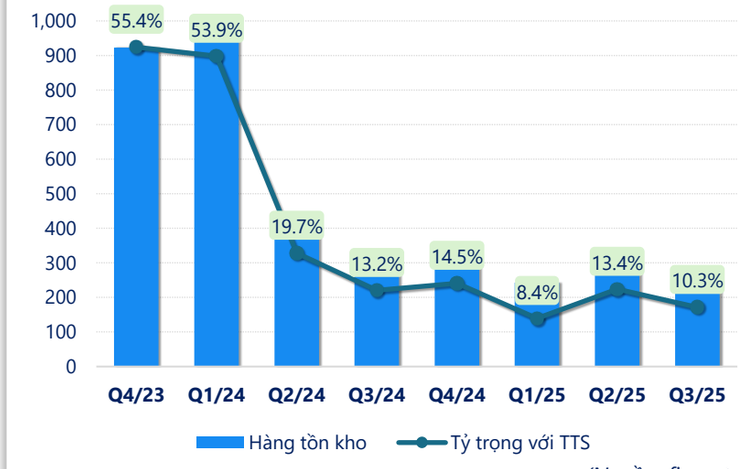
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



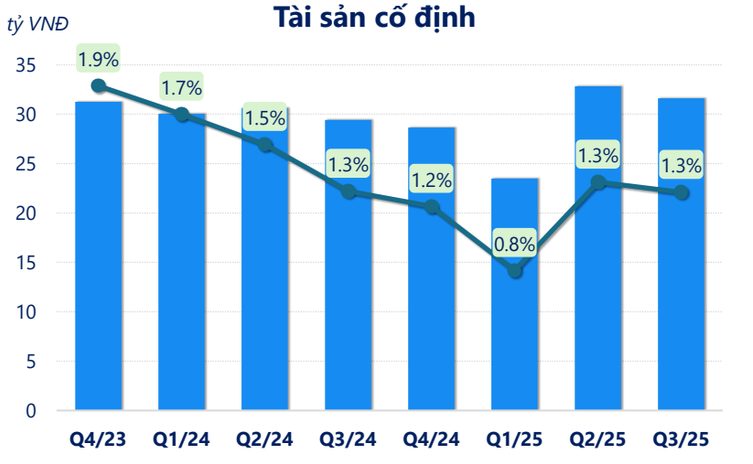
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



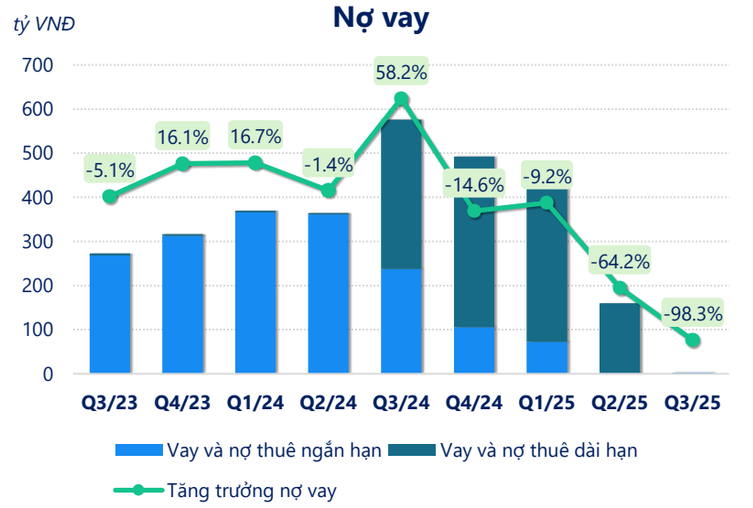
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



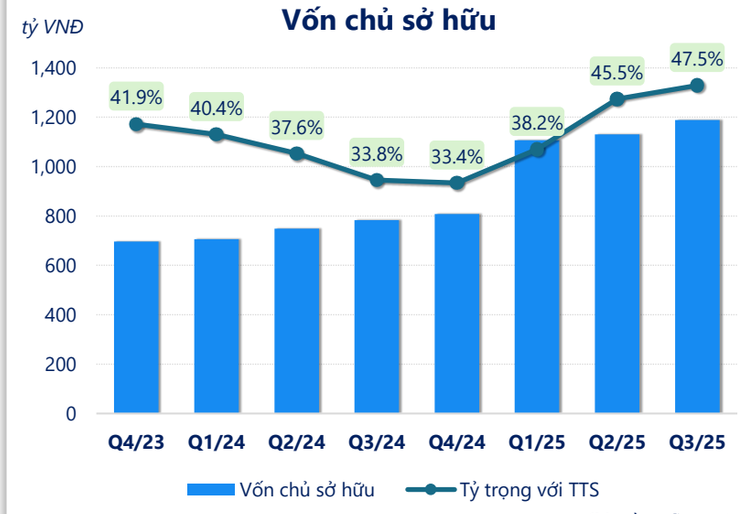
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

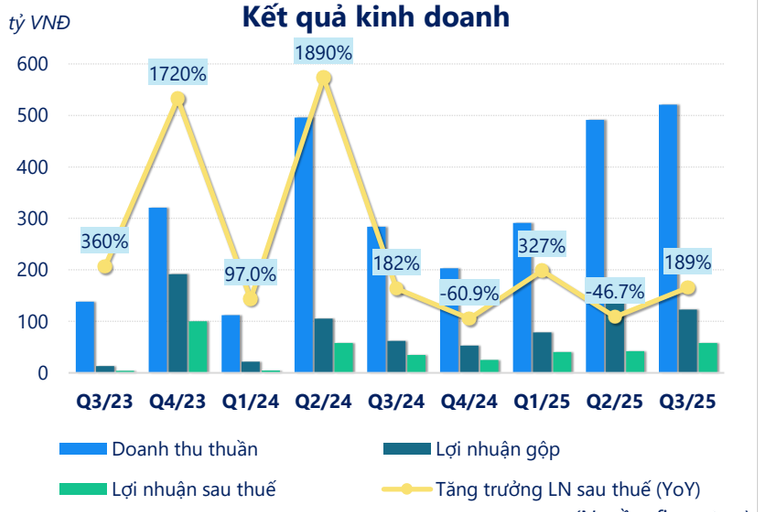


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

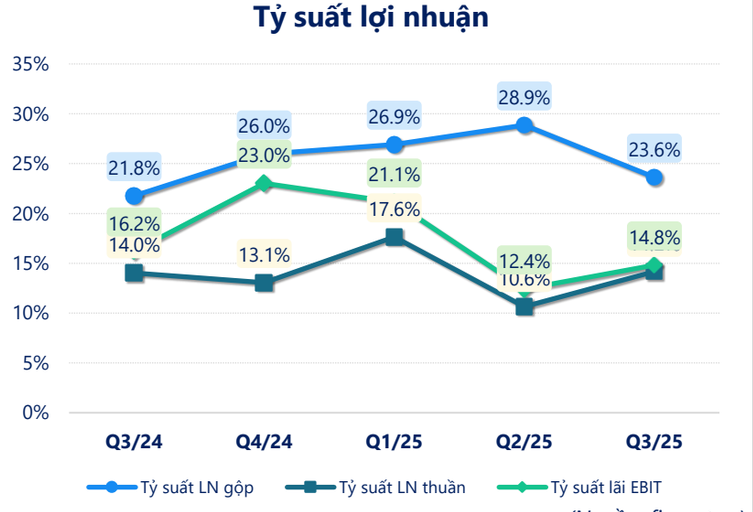
CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

Kết quả kinh doanh



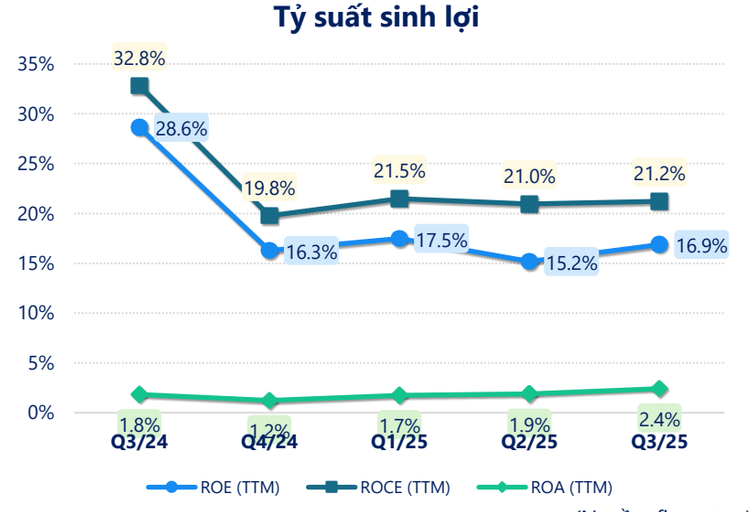
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



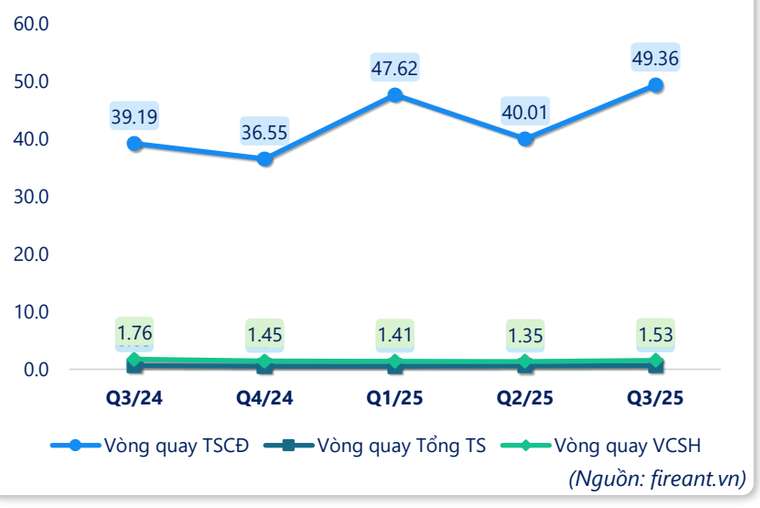
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



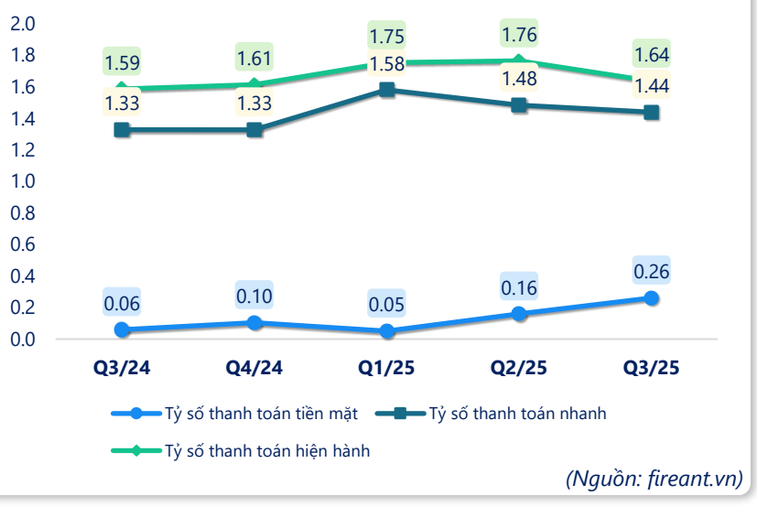
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



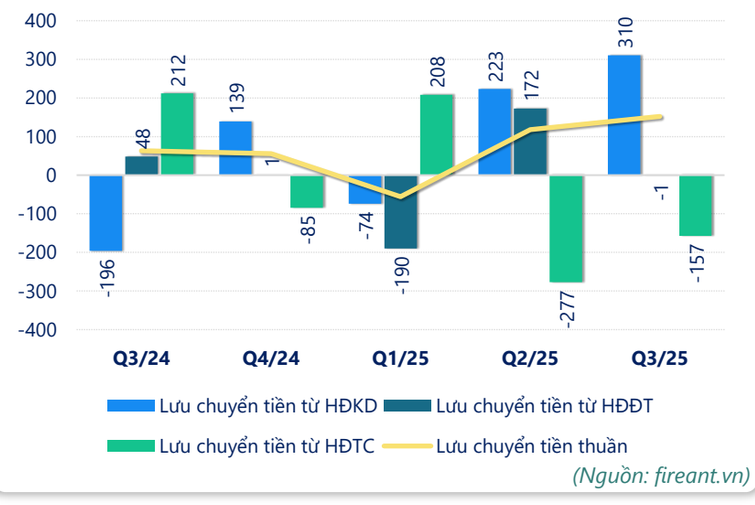
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,505**	**2,420**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,141	2,028	5.5%
Tiền và tương đương tiền	342	127	168%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	4.41	227%
Phải thu ngắn hạn	1,525	1,540	-0.9%
Hàng tồn kho	257	350	-26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.01	7.23	-72.3%
Tài sản dài hạn	**364**	**392**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	3.56	4.32	-17.7%
Tài sản cố định	31.6	24.6	28.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	168	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**132**	**161**	**-18.3%**
Lợi thế thương mại	28.6	33.7	-15.0%
Nợ phải trả	1,316	1,614	-18.5%
Nợ ngắn hạn	**1,309**	**1,220**	**7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.77	105	-97.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	122	114	6.6%
Nợ dài hạn	6.95	394	-98.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	387	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,189**	**806**	**47.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,189**	**806**	**47.4%**
Vốn điều lệ	953	577	65.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	284	203	291	491	521
Giá vốn hàng bán	222	151	213	349	398
Lợi nhuận gộp	61.8	52.8	78.5	142	123
Doanh thu HĐTC	0.22	1.33	0.34	1.27	2.68
Chi phí TC	7.36	15.2	10.3	8.11	3.82
Chi phí lãi vay	7.36	14.3	10.1	8.11	3.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.16	10.9	7.83	65.4	39.1
Chi phí QLDN	9.68	1.46	9.27	17.2	8.99
LN thuần từ HĐKD	39.8	26.5	51.4	52.3	73.8
Lợi nhuận khác	-1.14	5.91	0.03	0.59	-0.45
LN trước thuế	38.7	32.5	51.4	52.9	73.4
Lợi nhuận sau thuế	34.5	25.3	40.6	42.2	58.3
LNST của CĐ cty mẹ	34.5	25.3	40.6	42.2	58.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-196	139	-73.9	223	310
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	48.2	0.87	-190	172	-0.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	212	-84.8	208	-277	-157
Tiền đầu kỳ	8.56	72.1	127	71.7	190
Lưu chuyển tiền thuần	**63.6**	**55.4**	**-55.8**	**118**	**152**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.1	127	71.7	190	342

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic